

Số: 336 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 15 tháng 02 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017
của huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2017 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 85/TTr-STNMT ngày 07/2/2017 và của UBND huyện Bù Gia Mập tại Tờ trình số 08/TTr-UBND ngày 20/01/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chi tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			Xã Bù Gia Mập	Xã Đăk Ô	Xã Đức Hạnh	Xã Phú Văn	Xã Đa Kia	Xã Phước Minh	Xã Bình Thảng	Xã Phú Nghĩa
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)	106.428,15	34.251,75	24.693,37	4.799,44	8.318,43	6.739,65	6.991,06	5.827,53	14.806,92
1	Đất nông nghiệp	96.973,59	33.298,75	23.743,50	3.313,05	6.697,83	6.347,00	5.683,40	5.169,84	12.720,22
1.1	Đất trồng lúa	1.005,52	-	-	54,41	75,82	162,82	229,34	239,65	243,48
	- Đất chuyên trồng lúa nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	54,01	-	1,30	9,54	14,38	11,97	9,37	-	7,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	46.166,01	3.494,35	11.222,41	3.242,57	2.848,65	6.168,02	5.438,85	4.922,37	8.828,80
1.4	Đất rừng sản xuất	13.231,29	3.509,47	5.886,39	-	2.450,18	-	-	-	1.385,26
1.5	Đất rừng phòng hộ	10.894,56	3.742,24	3.592,61	-	1.308,79	-	-	-	2.250,91



STT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			Xã Bù Gia Mập	Xã Đăk Ô	Xã Đứk Hạnh	Xã Phú Văn	Xã Đa Kia	Xã Phước Minh	Xã Bình Thắng	Xã Phú Nghĩa
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.6	Đất rừng đặc dụng	25.551,71	22.552,68	2.999,02	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	35,50	-	6,77	6,54	-	4,19	5,85	7,82	4,32
1.8	Đất nông nghiệp khác	35,00	-	35,00	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	9.454,56	953,00	949,87	1.486,39	1.620,60	392,66	1.307,65	657,70	2.086,69
2.1	Đất quốc phòng	648,89	60,36	232,31	-	-	-	-	-	356,22
2.2	Đất an ninh	5,71	-	-	-	-	-	-	-	5,71
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	14,77	0,69	3,80	0,98	1,50	1,33	1,63	1,42	3,43
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	50,42	1,28	14,43	5,65	2,05	12,43	9,35	1,24	3,99
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	6.632,73	464,88	252,42	1.397,73	1.517,33	179,76	1.081,32	416,79	1.322,52
2.6	Đất di tích lịch sử - văn hóa	2,35	2,35	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất bãi thải xử lý chất thải	8,67	0,50	-	-	-	4,00	-	1,00	3,17
2.8	Đất ở tại nông thôn	435,34	30,60	68,67	44,46	35,76	58,60	44,84	65,92	86,48
2.9	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	32,46	4,95	0,38	0,36	0,74	0,46	2,47	0,13	22,99
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	15,56	1,38	2,07	2,01	1,59	2,73	0,50	1,30	3,98
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	73,40	8,46	17,95	3,63	3,91	8,81	13,35	10,73	6,56
2.13	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	57,69	-	18,65	-	-	-	35,84	-	3,20
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	13,34	1,49	2,99	0,31	1,76	0,58	0,85	2,46	2,89
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,09	-	-	-	-	-	-	-	1,09
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.311,38	357,93	332,48	31,26	51,35	92,24	70,43	156,71	218,98
2.17	Đất mặt nước chuyên dùng	150,75	18,12	3,72	-	4,62	31,73	47,09	-	45,47
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			Xã Bù Gia Mập	Xã Đăk Ô	Xã Đứk Hạnh	Xã Phú Văn	Xã Đa Kia	Xã Phước Minh	Xã Bình Thắng	Xã Phú Nghĩa
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích đất thu hồi	1.104,87	25,02	940,59	0,39	7,99	10,55	5,25	11,52	103,56
1	Đất nông nghiệp	1.099,99	24,01	940,59	0,30	7,99	10,15	5,25	11,45	100,25
1.1	Đất trồng cây lâu năm	198,53	6,98	68,05	0,30	2,73	10,15	5,25	11,45	93,62

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			Xã Bù Gia Mập	Xã Đăk Ô	Xã Đứơc Hạnh	Xã Phú Văn	Xã Đa Kia	Xã Phước Minh	Xã Bình Thắng	Xã Phú Nghĩa
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.2	Đất rừng sản xuất	502,00	5,52	485,54	-	4,31	-	-	-	6,63
1.3	Đất rừng phòng hộ	399,46	11,51	387,00	-	0,95	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	4,88	1,01	-	0,09	-	0,40	-	0,07	3,31
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	0,70	-	-	0,09	-	0,40	-	0,07	0,14
2.2	Đất bãi thải xử lý chất thải	3,17	-	-	-	-	-	-	-	3,17
2.3	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1,01	1,01	-	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			Xã Bù Gia Mập	Xã Đăk Ô	Xã Đứơc Hạnh	Xã Phú Văn	Xã Đa Kia	Xã Phước Minh	Xã Bình Thắng	Xã Phú Nghĩa
(1)	(2)	(4)=(5)+(6)+...	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	275,74	25,79	86,65	2,90	13,08	12,72	8,94	13,75	111,91
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng cây lâu năm	237,32	8,76	77,15	2,90	7,82	12,72	8,94	13,75	105,28
1.2	Đất rừng phòng hộ	12,46	11,51	-	-	0,95	-	-	-	-
1.3	Đất rừng sản xuất	25,96	5,52	9,50	-	4,31	-	-	-	6,63
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	35,00		35,00						
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	25,00	-	25,00						
2.2	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	10,00	-	10,00						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở									

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017

Năm 2017, huyện Bù Gia Mập không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Bù Gia Mập được phê duyệt, UBND huyện Bù Gia Mập có trách nhiệm:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng,

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Bù Gia Mập và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KTN, KTTH;
- Lưu: VT(HH66).

12

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]

Huyênh Anh Minh